

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký: Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:	1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ): 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:
--	--

9. Số báo danh						10. Mã đề thi		
0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9

Thí sinh lưu ý: - Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:
Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)	26	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)	27	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)	28	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)	29	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)	30	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)	31	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)	32	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)	33	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)	34	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)	35	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)	36	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)	37	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)	38	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)	39	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)	40	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)	41	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)	42	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)	43	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)	44	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)	45	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)	46	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)	47	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)	48	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)	49	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)	50	(A)	(B)	(C)	(D)